

-고 말다

rốt cuộc lại — dù không muốn

Kể lại một kết quả đến ngoài ý muốn của bạn. Nếu -아/어 버리다 có thể mang cảm xúc theo cả hai hướng, thì dạng này gần như hoàn toàn mang sắc thái tiếc nuối.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-고 말다	울다 → 울고 말았어요
Gốc từ ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고 말다	만들다 → 만들고 말았어요
Thì thường gặp	quá khứ	지고 말았어요
Quyết tâm	-고 말겠다	합격하고 말겠어요
Tính từ	không thể	좋고 말다 không tồn tại
Không bao giờ gần thì	gốc từ nguyên dạng + 고	울었고 말았어요 là sai

■ Khi nào dùng

Gắn -고 말다 vào bất kỳ gốc động từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, thì đặt ở 말다. Nó xuất hiện chủ yếu ở thì quá khứ: 울고 말았어요, 지고 말았어요.

Ý nghĩa là điều gì đó đã đi đến một kết cục bạn không muốn và không ngăn được: 참으려고 했는데 울고 말았어요. Thường ngầm hiểu là trước đó đã có sự cố gắng chống lại.

Có một ngoại lệ đảo ngược hoàn toàn nghĩa này. Ở tương lai với -겠, nó diễn tả quyết tâm: 이번에는 꼭 합격하고 말겠어요 — lần này tôi nhất định sẽ đỗ, bằng mọi giá. Cùng hình thức nhưng năng lượng ngược lại, nên học như một mục riêng.

Nó thuộc về văn viết và lời nói nhấn mạnh. Trong hội thoại thân mật, -아/어 버리다 phổ biến hơn nhiều.

■ Ví dụ trong câu

- 1

참으려고 했는데 결국 울고 말았어요.
Tôi đã cố kìm nén, nhưng rốt cuộc vẫn bật khóc.
- 2

열심히 했지만 시험에서 지고 말았어요.
Chúng tôi đã cố gắng hết sức, nhưng rốt cuộc vẫn thua trận.
- 3

조심했는데도 접시를 깨고 말았어요.
Tôi đã cẩn thận, vậy mà vẫn làm vỡ cái đĩa.
- 4

비밀을 지키려다가 결국 말하고 말았어요.
Tôi định giữ bí mật, nhưng cuối cùng vẫn lộ ra.
- 5

그 회사는 결국 문을 닫고 말았다.
Công ty rốt cuộc đã phải đóng cửa.
- 6

이번에는 꼭 합격하고 말겠어요.
Lần này tôi nhất định sẽ đỗ, bằng mọi giá.

■ So sánh với

-아/어 버리다

버리다 có thể diễn tả sự nhẹ nhõm cũng dễ như sự tiếc nuối; -고 말다 gần như luôn là tiếc nuối, và thường ngầm hiểu là bạn đã cố chống lại trước đó.

다 해 버렸어요. (mừng là đã xong) / 지고 말았어요. (tiếc là chúng tôi đã thua)

-게 되다

-게 되다 thông báo sự thay đổi một cách trung tính, thậm chí tích cực. -고 말다 đánh dấu kết quả là điều không mong muốn.

한국에서 일하게 됐어요. (mọi việc đã thuận lợi) / 회사가 문을 닫고 말았어요. (rốt cuộc đã đến mức đó)

-고 말겠다

Dạng tương lai đảo ngược nghĩa thành quyết tâm. Hãy coi nó là một cách diễn đạt riêng chứ không phải chỉ là đối thì.

지고 말았어요. (chúng tôi đã thua) / 이기고 말겠어요. (chúng tôi nhất định sẽ thắng)

■ Lưu ý

- ✗ 결국 울었고 말았어요.

○ 결국 울고 말았어요.

-고 ở đây không bao giờ mang thì. Quá khứ đặt ở 말다 phía cuối.
- ✗ 시험에 합격하고 말았어요. — với nghĩa “tôi đã đỗ, thật vui”

○ 시험에 합격했어요.

-고 말다 đóng khung kết quả như điều không mong muốn. Với tin vui, hãy dùng thì quá khứ thông thường.
- ✗ 날씨가 춥고 말았어요.

○ 날씨가 추워지고 말았어요.

Đuôi này đi với động từ hành động. Tính từ cần -아/어지다 trước để trở thành sự thay đổi.